



lǚ xíng zhī piào
旅行支票

n. · traveller's cheque

Example Sentence

zhè jiā yín háng kě yǐ duì huàn lǚ xíng zhī piào
这家银行可以兑换旅行支票。

This bank can cash traveller's cheques.

Trace each character, then write the word on your own.

旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅
旅	旅									

行	行	行	行	行	行	行	行	行		

支	支	支	支	支	支	支				

票	票	票	票	票	票	票	票	票	票	票
票	票	票								